

**Bộ truyền động trượt bằng điện**  
**EGSK-33-200-6P**  
Số bộ phận: 562773

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                            | Giá trị                                    |
|-------------------------------------|--------------------------------------------|
| Hành trình làm việc                 | 200 mm                                     |
| Kích thước                          | 33                                         |
| Khe đảo ngược                       | 20 µm                                      |
| đường kính trục chính               | 10 mm                                      |
| Tăng trục chính                     | 6 mm/vòng                                  |
| Vị trí lắp đặt                      | bất kì                                     |
| Dẫn hướng                           | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn              |
| Cấu trúc xây dựng                   | Trục tuyến tính cơ điện<br>với trục vít bi |
| Tham khảo                           | Công tắc tham chiếu                        |
| Loại trục chính                     | Trục vít bi                                |
| Tăng tốc tối đa                     | 20 m/s <sup>2</sup>                        |
| Tốc độ tối đa                       | 0.47 m/s                                   |
| Độ chính xác lặp lại                | ±,01 mm                                    |
| Lớp chống ăn mòn KBK                | 0 - không ứng suất ăn mòn                  |
| Tuân thủ LABS                       | VDMA24364 Vùng III                         |
| Mức độ bảo vệ                       | IP10                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh      | 0 °C...40 °C                               |
| Hệ số tải động ổ trục cố định       | 1790 N                                     |
| Hệ số tải động dẫn hướng tuyến tính | 9207 N                                     |
| Vít bi đánh giá tải động            | 2840 N                                     |
| Khoảng khắc của diện tích ly bậc 2  | 62000 mm <sup>4</sup>                      |
| Khoảng khắc của khu vực Iz độ 2     | 380000 mm <sup>4</sup>                     |
| Mô-men truyền động cực đại          | 0.14 N m                                   |
| Lực tối đa Fy                       | 2469 N                                     |
| Lực tối đa Fz                       | 2469 N                                     |
| Thời điểm tối đa Mx                 | 50.1 N m                                   |
| Max. Moment My                      | 16.4 N m                                   |
| Mô-men tối đa Mz                    | 16.4 N m                                   |
| Lực nạp tối đa Fx                   | 150 N                                      |
| mô-men xoắn truyền động không tải   | 0.07 N m                                   |
| Vít bi đánh giá tải tĩnh            | 4900 N                                     |

| Đặc tính                                               | Giá trị                      |
|--------------------------------------------------------|------------------------------|
| Hệ số tải tĩnh dẫn hướng tuyến tính                    | 20200 N                      |
| Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình | 0.0771 kgcm <sup>2</sup>     |
| Mô men quán tính khối lượng JO                         | 0.0115 kgcm <sup>2</sup>     |
| Nạp liệu không đổi                                     | 6 mm/vòng                    |
| Hệ số tải tĩnh ổ trục cố định                          | 2590 N                       |
| Tuổi thọ tham khảo                                     | 3000 km                      |
| Khối lượng di chuyển                                   | 310 g                        |
| Trọng lượng ổ trượt                                    | 310 g                        |
| trọng lượng sản phẩm                                   | 2640 g                       |
| Trọng lượng ổ trượt bổ sung                            | 310 g                        |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 1380 g                       |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 63 g                         |
| Kiểu gắn                                               | với ren trong và chốt khớp   |
| Vật liệu nắp cuối                                      | Nhôm đúc áp lực<br>trắng phủ |
| Hồ sơ vật liệu                                         | trắng phủ<br>thép hợp kim    |
| Ghi chú vật liệu                                       | Tuân thủ RoHS                |
| Vật liệu nắp truyền động                               | Nhôm đúc áp lực<br>trắng phủ |
| Vật liệu các ổ trượt                                   | Thép                         |
| Vật liệu đai ốc trục chính                             | Thép                         |
| Trục chính vật liệu                                    | Thép                         |